TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN BÌNH THẠNH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 214/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 02-02-2024
V/v: Tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH THẠNH - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Ái Long

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lâm Thị Hoàng Oanh

2. Ông Trần Văn Phủ

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Mai, là Thư ký Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh.

Ngày 02 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 1784/2023/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2023, về việc: "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 18/01/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phan Thị T, sinh năm 1982 (Có đơn đề nghị vắng mặt)
Địa chỉ: 08 Tổ 13, Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh D.

Bị đơn: Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1981 (Có đơn đề nghị vắng mặt)
Địa chỉ: 123 Chu Văn An, Phường A, quận B, Thành phố C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 23 tháng 9 năm 2023, bản tự khai và biên bản làm việc, nguyên đơn bà Phan Thị T trình bày:

Năm 2000, bà T và ông Nguyễn Thanh T có quan hệ tình cảm và có con chung tên Nguyễn Phan V, sinh ngày 05/5/2000. Đến năm 2002, bà T và ông T tự nguyện sống chung nhưng không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu, bà và ông T chung sống hạnh phúc. Đến năm 2022 phát sinh mâu thuẫn do tính tình thay đổi, quan điểm sống khác nhau, ông bà thường xuyên cãi vã, ông T không quan tâm chăm lo cuộc sống gia đình. Bà đã cố gắng khuyên nhủ, hàn gắn nhưng không kết quả. Từ đó đến nay bà và ông T sống ly thân. Nay nhận thấy tình cảm không còn, bà không thể tiếp tục sống chung với ông T nên đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ giữa bà và ông Nguyễn Thanh T là vợ chồng, để bà ổn định cuộc sống.

Trong quá trình chung sống, bà Phan Thị T và ông Nguyễn Thanh T có hai con chung tên Nguyễn Phan V, sinh ngày 05/5/2000, đã trưởng thành; Nguyễn Phan B, sinh ngày 16/9/2006, bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng trẻ Nguyễn Phan B, bà không yêu cầu ông Tùng cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà T khai bà và ông T không có tài sản chung, nợ chung.

Tại bản tự khai và biên bản làm việc, bị đơn ông Nguyễn Thanh T trình bày:

Ông T hoàn toàn thống nhất với lời trình bày của bà T. Năm 2000, ông và bà T có quan hệ tình cảm, có con chung tên Nguyễn Phan V, sinh ngày 05/5/2000. Đến năm 2002, ông và bà T tự nguyện sống chung nhưng không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu, cả hai chung sống hạnh phúc. Từ năm 2022, ông và bà T xảy ra mâu thuẫn do ông không quan tâm đến cuộc sống gia đình. Nay bà T đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ giữa ông và bà Phan Thị T là vợ chồng, ông đồng ý theo yêu cầu của bà T.

Trong quá trình chung sống, ông và bà Phan Thị T có hai con chung tên Nguyễn Phan V, sinh ngày 05/5/2000, đã trưởng thành; Nguyễn Phan B, sinh ngày 16/9/2006. Ông thỏa thuận giao trẻ Nguyễn Phan B, sinh ngày 16/9/2006 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông T khai ông và bà T không có tài sản chung, nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Tòa án nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Xét đơn khởi kiện của bà Phan Thị T thì đây là vụ án tranh chấp về ly hôn được quy định tại khoản 7 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Hiện nay bị đơn ông Nguyễn Thanh T có đang cư trú tại địa chỉ: 123 Chu Văn An, Phường A, quận B, Thành phố C. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ nguyên đơn bà Phan Thị T, bị đơn ông Nguyễn Thanh T tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng nguyên đơn và bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[3] Về nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Về quan hệ hôn nhân:

Năm 2002, bà Phan Thị T và ông Nguyễn Thanh T tự nguyện sống chung với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình dù cả hai đủ điều kiện kết hôn. Vì vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông bà Phan Thị T và ông Lê Thanh T.

Về con chung:

Trong quá trình chung sống, bà Phan Thị T và ông Lê Thanh Tcó hai con chung tên Nguyễn Phan V, sinh ngày 05/5/2000, đã trưởng thành; Nguyễn Phan B, sinh ngày 16/9/2006.

Hội đồng xét xử xét,

Tại Biên bản làm việc ngày 09/11/2023, trẻ Nguyễn Phan B, sinh ngày 16/9/2006 trình bày hiện đang ở cùng bà T tại địa chỉ 08 Tổ 13, Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh D và có nguyện vọng được sống với bà T. Bà T cũng có yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng trẻ Nguyễn Phan B, không yêu cầu ông T cấp dưỡng chi phí nuôi con. Ông Nguyễn Thanh T cũng đồng ý với yêu cầu của bà T nên Tòa án ghi nhận.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà Phan Thị T và ông Nguyễn Thanh T khai không có, nên Hội đồng xét xử không xét.

[4] Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng bà Phan Thị Kim T phải nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 48, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 235, Điều 266, Điều 267, Điều 271, Điều 273, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 16, khoản 2 Điều 53, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Kim T.

1.1 Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa bà Phan Thị Kim T và ông Nguyễn Thanh T là quan hệ vợ chồng.

1.2 Về việc con chung: Giao trẻ Nguyễn Phan B, sinh ngày 16/9/2006 cho bà Phan Thị Kim T trực tiếp nuôi dưỡng, bà T không yêu cầu ông Nguyễn Thanh T cấp dưỡng chi phí nuôi con.

Ông Nguyễn Thanh T được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của trẻ, khi có lý do chính đáng, một hoặc cả hai bên hoặc cá nhân tổ chức được quy định tại Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

1.3 Về tài sản chung, nợ chung: Bà Phan Thị T và ông Nguyễn Thanh T khai không có, nên Hội đồng xét xử không xét.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng nguyên đơn bà Phan Thị T phải chịu, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà nguyên đơn đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu số AA/2023/0028587 ngày 17/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh. Nguyên đơn đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn bà Phan Thị T và bị đơn ông Nguyễn Thanh T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TPHCM;
- VKSND TPHCM;
- VKSND quận Bình Thạnh;
- Chi cục THADS quận Bình Thạnh;
- Các đương sự;
- UBND nơi cấp giấy CNKH;
- Lưu: HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Ái Long